

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỎ CÀY NAM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST*

*Ngày: 04-8-2020*

*V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
yêu cầu cấp dưỡng nuôi con  
và chia tài sản khi ly hôn”.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Nhân.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Mai Thị Nhắc;
2. Ông Lê Kim Hùng.

*Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường – Thư ký Tòa án.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:*  
Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 501/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2019, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 178/2020/QĐST-DS, ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trúc H, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre, có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 03 tháng 8 năm 2020.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre, có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc H trình bày:

Chị Nguyễn Thị Trúc H và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Trong thời gian sống chung, vợ chồng chị có hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2009 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2018. Hiện hai con đang sống chung với chị H.

Về tài sản chung: Trước đây vợ chồng có gửi Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M 25.000.000 đồng nhưng từ khi ly thân đến nay, do ảnh hưởng của dịch bệnh không đi làm được nên chị đã rút hết tiền để lo cho hai con, không còn nữa. Đồng thời, chị còn gửi mẹ chồng giữ bốn chỉ vàng 24K9999, số vàng này mẹ chồng chị đã trả và hiện tại anh T đang quản lý. Số tài sản mà anh T khai và yêu cầu chia là không có.

Vợ chồng chị không có nợ chung.

Do anh T hay nhậu nhẹt và thường xuyên có hành vi bạo lực với chị và con nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay.

Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Chị H đồng ý chia cho anh T 12.500.000 đồng mà chị đã rút ở Ngân hàng và yêu cầu được chia 02 chỉ vàng trong số 04 chỉ vàng 24K9999 hiện anh T đang giữ. Chị đồng ý lấy giá vàng 24K9999 là 5.000.000 đồng/chỉ, giá vàng 18K là 4.000.000 đồng/chỉ để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân, con chung và nợ chung như chị H khai là đúng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 42.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24K9999 và 10 chỉ vàng 18K do chị H giữ. Do là vợ chồng nên anh để vợ giữ tài sản, đến thời điểm này thì anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là vợ chồng có số tài sản như nêu trên, anh T đã được thông báo về việc giao nộp chứng cứ để chứng minh số tài sản chung của vợ chồng như anh đã khai.

Trước đây chị H có gửi cho bà N là Mẹ ruột của anh 04(bốn) chỉ vàng 24K9999 nhưng bà N đã trả lại cho anh T, hiện anh T đang giữ số vàng trên.

Về nợ chung: Không có.

Nay chị H yêu cầu ly hôn, anh T không đồng ý vì anh còn thương vợ.

Nếu phải ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, anh T yêu cầu được chia đôi 42.000.000 đồng, 14 chỉ vàng 24K9999 và 10 chỉ vàng 18K. Anh T đồng ý lấy giá vàng 24K9999 là 5.000.000 đồng/chỉ, giá vàng 18K là 4.000.000 đồng/chỉ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Phát biểu quan điểm về vụ án tại phiên tòa sơ thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam nhận định:

Về tố tụng:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng và đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng. Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng,

những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc H.

Về con chung: Giao cho chị Trúc H được quyền trực tiếp nuôi cả hai con, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Chia cho chị H và anh T mỗi người 12.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K9999.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc H và nội dung tranh chấp cần phải giải quyết, Tòa án xác định đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*” được quy định tại các điều 51, 56 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Theo xác nhận đề ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Công an xã A, huyện M thì bị đơn Nguyễn Văn T hiện đang đăng ký thường trú và cư trú tại ấp T, xã A, huyện M nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo trình tự sơ thẩm.

Xét thấy nguyên đơn Nguyễn Thị Trúc H có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị H.

#### **[2] Về nội dung giải quyết:**

Xem xét, giải quyết yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Nguyễn Thị Trúc H và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre nên hôn nhân của chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Sau khi kết hôn, chị H và anh T sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ly thân từ tháng 10 năm 2019 đến nay không hàn gắn được và chị H khởi kiện xin ly hôn, nguyên nhân theo chị H là do anh T hay uống rượu và đánh đập chị, không trân trọng tình cảm vợ chồng dẫn đến đổ vỡ hạnh phúc gia đình. Việc anh T có hành vi bạo hành vợ, con thì chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng theo Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của anh, chị và biên bản lấy ý kiến của cháu H là con chung của anh chị

thì mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng nên không xem xét.

Về con chung: Vợ chồng chị H và anh T có hai con chung tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2009 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2018. Hiện hai con đang sống chung với chị H. Qua hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, cả chị H và anh T đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản hỏi ý kiến con chưa thành niên thì cháu H cũng có nguyện vọng được sống chung với chị H sau khi Cha, Mẹ cháu ly hôn; đồng thời cháu T hiện chưa đủ 36 tháng tuổi nên Hội đồng xét xử giao cho chị H được quyền trực tiếp nuôi cả hai con là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Cha, Mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Việc chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và cũng không quá khả năng của anh T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản chung: Qua hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, anh T và chị H khai không thống nhất nhau về tài sản chung của vợ chồng. Anh T đã được Tòa án thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tài sản của vợ chồng mà anh đã khai nhưng đến tại phiên tòa sơ thẩm, anh không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của chị H và anh T xác định số tài sản chung của vợ chồng là 25.000.000 đồng mà chị H đã sử dụng và 04 chỉ vàng 24K9999 mà anh T đang quản lý; đồng thời căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chia cho mỗi người 12.500.000 đồng và 02 chỉ vàng 24K9999.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nợ chung nên không xem xét.

### **[3] Về án phí:**

Chị Nguyễn Thị Trúc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 5% đối với tài sản được chia là 1.125.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch đối với tài sản được chia là 1.125.000 đồng.

Xét thấy quan điểm và đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lý trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 24 và các điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Trúc H.

Chị Nguyễn Thị Trúc H được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Các đương sự không có yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung :

Chị Nguyễn Thị Trúc H được quyền trực tiếp nuôi con tên Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 14 tháng 5 năm 2009 và Nguyễn Tấn T, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2018. Hiện hai con đang sống chung với chị H.

Buộc anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi mỗi người con mỗi tháng 1.000.000(một triệu) đồng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi con chung tròn mười tám tuổi.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Trúc H và anh Nguyễn Văn T mỗi người được chia 12.500.000(mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Chị Nguyễn Thị Trúc H có nghĩa vụ giao lại cho anh Nguyễn Văn T 12.500.000(mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Chị Nguyễn Thị Trúc H và anh Nguyễn Văn T mỗi người được chia 02(hai) chỉ vàng 24K9999. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Thị Trúc H 02(hai) chỉ vàng 24K9999.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản

tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Trúc H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.425.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 1.033.000 đồng tạm ứng án phí mà chị Hà đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008153, 0008154, ngày 23 tháng 12 năm 2019 và số 0010443, ngày 12/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam nên chị H còn phải nộp tiếp 392.000(ba trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

Anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.425.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 1.500.000 tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số:0010534, ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam nên anh T được hoàn trả 75.000(bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo Bản án ; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ Bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THA DS huyện Mỏ Cày Nam;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V. phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*ĐÃ KÝ*

**Lê Chí Nhân**